

Bản án số: 131/2022/DS-PT

Ngày: 15-3-2022

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh T Duyên.

Ông Nguyễn Văn Tưu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Vũ T Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2617/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp: Ông Cao Quốc Tuấn (có mặt).

Địa chỉ: Số 231, đường Phan Bội Châu, khóm 5, phường 7, thành phố C, tỉnh C (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Tô Văn Ch, Văn phòng luật sư Hoàng Long, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Bị đơn: Bà Huỳnh Hồng H, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phú Ngọc H1 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 27/6/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Doãn T2, Công ty luật TNHH Một thành viên Nguyễn Tâm & Partners, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số 2/4, đường 19, tổ 14, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C.

3. Bà Huỳnh T T3, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 11254, Pompano Houston TX 77072, H Kỳ.

4. Bà Huỳnh Bạch N, sinh năm 1958 (vắng mặt).

5. Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 8834 Troulon Dr Houston TX 77036, H Kỳ.

6. Bà Huỳnh Thị Bạch T5, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 2633 Hanford Drive Thompson's TN 37179, H Kỳ.

Bà T3, bà N, bà T5, ông T4 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Ph (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C

7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963 (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953 (vắng mặt).

9. Anh Trần Văn V1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

10. Bà Trần Thị U, sinh năm 1974 (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Ngân H3, sinh năm 1997 (vắng mặt).

13. Cháu Nguyễn Kim N1, sinh năm 2002 (vắng mặt).

14. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1974 (vắng mặt).

15. Bà Trần Thị Út Nh, sinh năm 1978 (vắng mặt).

16. Ông Lưu Văn Ph, sinh năm 1979 (vắng mặt).

17. Cháu Lưu Hồng P2, sinh năm 2004 (vắng mặt).

18. Chị Nguyễn Xa Gh, sinh năm 1997 (vắng mặt).

19. Anh Ngũ T V2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

20. Anh Nguyễn Văn Bé, sinh năm 1988 (vắng mặt).

21. Nguyễn Hồng Th1, sinh năm 2009 (vắng mặt).

22. Ngũ Thị T Th2, sinh năm 2017 (vắng mặt).

23. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C.

24. Ủy ban nhân dân huyện T1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9 thị trấn T1, huyện T1, tỉnh C

25. Ông Phú Ngọc A, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C.

Tạm trú: Số 26, đường 19, tổ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

26. Bà Phú Ngọc H3, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 23/2/50, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

27. Bà Phú Ngọc H1, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Sông Đốc, huyện T1, tỉnh C

Người kháng cáo: Bị đơn, bà Huỳnh Hồng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Cha mẹ bà T là cụ Huỳnh Văn Sanh (chết năm 2000) và cụ Trần Thị Hai (chết năm 2011), có 8 người con, gồm các ông (bà): Huỳnh Hồng H, Huỳnh Thị Bạch T5, Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Bạch N, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị H2, Huỳnh T T3. Tài sản do cụ Sanh và cụ Hai tạo lập là diện tích 23.570m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C. Năm 2000, cụ Hai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) thửa 65 nêu trên.

Cụ Sanh và cụ Hai chết không để lại di chúc. Do anh em trong gia đình không thống nhất được việc phân chia di sản nên đã phát sinh tranh chấp. Ngày 01/11/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1 đã lập biên bản giải quyết tranh chấp đất đai, trong đó bà H và các anh em gia đình đã thống nhất phân chia đất. Tuy nhiên, khi tiến hành chia đất thì bà H không đồng ý thực hiện.

Bà T đã trích lục hồ sơ thửa đất thì phát hiện bà H đứng tên trong sổ mục kê và hồ sơ địa chính đối với phần đất cha mẹ để lại. Phần đất này đã bị Nhà nước thu hồi một phần để xây dựng đường Nam Sông Đốc (Theo Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 05/2/2016, Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 và Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND huyện T1) và bồi thường tổng số tiền 1.064.222.840 đồng, bà H trực tiếp nhận nên diện tích còn lại là 14.113,9m², gồm: Diện tích khu nhà mộ là 629,3m² và diện tích đất ở, đất nông nghiệp là 13.484,6m².

Vì vậy, bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, gồm diện tích 13.484,6m² và số tiền do bà H đã nhận là 1.064.222.840 đồng cho 8 người thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai.

Bị đơn, bà Huỳnh Hồng và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà H được quyền sử dụng hợp pháp diện tích 64.390m², thuộc các thửa đất 17, 18, 19, 20 và 456, cùng tờ bản đồ số 5 và thửa 257, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1. Nguồn gốc diện tích trên như sau: Năm 2000, cụ Hai được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 23.570m², thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 5. Năm 2002, cụ Hai chuyển nhượng toàn bộ thửa 65 cho ông Trần Văn Minh (là chồng bà Huỳnh Thị Bạch T5), ông Minh được UBND huyện T1 cấp giấy CNQSDĐ ngày 31/02/2002. Nhưng kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng, do ông Minh đang sinh sống tại H Kỳ, không có nhu cầu sử dụng đất nên bà H là người trực tiếp quản lý và canh tác phần đất này.

Năm 2009, ông Minh chết tại H Kỳ. Ngày 25/4/2014, bà T5 và các con, gồm ông Trần Văn Hải và ông Trần Kiểm Tiên lập văn bản chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do ông Minh đứng tên đối với diện tích 64.390m², được Văn phòng Công chứng Hà Ngọc Phổ xác nhận ngày 25/4/2015, có nội dung: Bà T5 là người được hưởng toàn bộ di sản thừa kế do ông Minh để lại. Sau đó, bà T5 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được UBND xã Phong Đ chứng nhận ngày 25/02/2011, có nội dung: Bà T5 tặng cho bà H toàn bộ thửa 257 và ngày 17/11/2017, bà T5 lập văn bản thỏa thuận nhượng quyền sử dụng đất cho bà H, được Công chứng xác nhận ngày 17/11/2017, có nội dung: Bà T5 chuyển nhượng diện tích 40.820m² thuộc các thửa 17, 18, 19, 20, 456 tờ bản đồ số 5.

Như vậy, tài sản tranh chấp không phải là di sản thừa kế nên bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3, ông Huỳnh T T4 và người đại diện hợp pháp trình bày:

Thông nhất nội dung khởi kiện của bà T về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật do cha mẹ để lại là diện tích diện tích 13.484,6m² và số tiền do bà H đã nhận là 1.064.222.840 đồng cho 8 người thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai là bà T, bà T5, ông T4, bà N, bà T3, bà H, bà V, bà H2. Đối với phần di sản mà bà N, bà T5, bà T3, ông T4 được nhận thì đề nghị giao cho bà T quản lý.

Bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị V trình bày: Đề nghị chia thừa kế theo pháp luật diện tích 13.484,6m² và số tiền do bà H đã nhận là 1.064.222.840 đồng cho 8 người thừa kế như nội dung khởi kiện của bà T. Bà H2, bà V xin nhận đất và mỗi người được hưởng 133.027.855 đồng trong số tiền 1.064.222.840 đồng do bà H đã nhận tiền bồi thường.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Năm 2004, bà Đ được cụ Hai cho bà mượn phần đất Nng 05m dài đến mé sông (phần đất nằm kế nhà mồ thân tộc) để cất nhà ở ổn định và trông coi, quét

dọn mả ông bà. Việc cho mượn đất chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ và không có thỏa thuận thời gian trả lại đất. Khi cho mượn thì phần đất này trũng, có nhiều cỏ, sậy và cây tạp nên gia đình bà đã bồi đắp và san lấp mặt bằng như hiện trạng. Năm 2019, bà Đ xây cất lại nhà mới, bằng gỗ loại cây dầu (50%) và gỗ tạp (50%), mái lợp tol, nền tráng xi măng, chi phí cất nhà là 100.000.000 đồng. Việc bà sửa chữa nhà có hỏi ý kiến của các con bà Hai và tất cả đều đồng ý.

Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà Đ đồng ý cùng gia đình di dời để trả lại đất nhưng yêu cầu các thừa kế bồi thường công sức bồi đắp, thành quả đầu tư trên đất theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2003, do không có chỗ ở nên cụ Hai đã cho mượn một phần đất để cất nhà ở, phần đất này nằm trong diện tích đất tranh chấp. Cùng năm 2003, bà L cất nhà ở trên đất, nhà có kết cấu cây gỗ, mái tol, vách thiết, nền đất. Việc cho mượn đất không làm giấy tờ nhưng cụ Hai nói chỉ cho mượn ở, không được chuyển nhượng cho ai, cũng không xác định thời hạn trả lại đất. Khi mượn thì đất ruộng trũng nên bà phải thuê người san lấp mặt bằng nhiều lần từ năm 2003 đến nay, việc trả tiền thuê san lấp mặt bằng không có làm giấy tờ gì. Căn nhà bà hiện đang ở bà mới sửa chữa lại. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà L đồng ý tự nguyện di dời nhà trả lại đất. Nhưng yêu cầu những người được phân chia phần đất này phải bồi thường cho bà giá trị căn nhà và chi phí san lấp mặt bằng số tiền 70.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Út Nhỏ trình bày: Năm 2002, do không có chỗ ở nên cụ Hai có cho bà mượn phần đất để cất nhà ở. Nhà bà cất bằng cây gỗ, mái lợp tol, nền lát gạch men. Việc cho mượn đất không làm giấy tờ nhưng cụ Hai nói chỉ cho mượn ở, không được chuyển nhượng cho ai, cũng không xác định thời hạn trả lại đất. Năm 2005, theo yêu cầu của bà H nên bà đã ghi giấy tay mượn đất và giao cho bà H giữ giấy này. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà đồng ý cùng gia đình di dời để trả lại đất nhưng yêu cầu các thừa kế bồi thường công sức bồi đắp, thành quả đầu tư trên đất theo quy định pháp luật.

Bà Trần Thị U trình bày: Năm 2003, do thấy không có chỗ ở nên cụ Hai có cho bà cho mượn một phần đất để cất nhà ở (phần đất này nằm trong diện tích đất tranh chấp). Cùng năm 2003, bà cất nhà ở trên đất, nhà có kết cấu cây gỗ, mái tol, lá, nền lát xi măng. Việc cho mượn đất không làm giấy tờ nhưng cụ Hai nói chỉ cho mượn ở, không được chuyển nhượng cho ai, cũng không xác định thời hạn trả lại đất. Căn nhà hiện nay đã sửa chữa lại nhiều lần, các thành viên trong gia đình bà đang sinh sống gồm: Bà và chồng là ông Nguyễn Văn Khởi và các con là Nguyễn Ngân Hà, Nguyễn Kim Ngân. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì bà đồng ý cùng gia đình di dời để trả lại đất nhưng yêu cầu những người được phân chia phần đất này phải trả bồi thường cho bà giá trị căn nhà số tiền 40.000.000 đồng và chi phí san lấp mặt bằng là 10.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh C,

Căn cứ: Điều 26, Điều 36, Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650, Điều

651 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3 về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất.

1.1. Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị T phần đất có diện tích là 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C. Phần đất nằm ở lộ nhựa bờ Nam Sông Đốc.

1.2. Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị V phần đất có diện tích là 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C. Phần đất nằm ở hai bên lộ nhựa bờ Nam Sông Đốc.

1.3. Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị H2 phần đất có diện tích là 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C. Phần đất nằm ở hai bên lộ nhựa bờ Nam Sông Đốc.

Vị trí, kích thước, tứ cận theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, đối với thửa số 209, 299.

1.4. Bà Huỳnh Hồng H được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất:

Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, đối với thửa số 209, có tứ cận:

Nng mặt tiền giáp Kinh đô Trung ương B10B11 dài 19,62m.

Nng mặt hậu giáp phần đất của Diệp Thị Phụng B9B12 dài 19,71m.

Cạnh dài giáp đất đã chia cho bà H2 B10B9 dài 33,02m.

Cạnh dài giáp đất chia thừa kế tiếp theo B11B12 dài 30,91m.

Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, đối với thửa số 229, có tứ cận:

Nng mặt tiền giáp Kinh đô Trung ương B5B8 dài 33,20m.

Nng mặt hậu giáp phần đất của Diệp Văn Cường B6B7 dài 32,58m.

Cạnh dài giáp đất chia thừa kế cho bà H2 B5B6 dài 30,62m.

Cạnh dài giáp phần đất chia thừa kế tiếp theo B8B7 dài 33,97m.

2. Buộc bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm giao lại cho các đồng thừa kế là ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3 mỗi người là 843.192.000 đồng.

3. Bà Huỳnh Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất còn lại:

Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, đối với thửa số 209, có tứ cận:

Nng mặt tiền giáp Kinh đô Trung ương B11M6 dài 109,81m.

Nng mặt hậu giáp phần đất của Diệp Thị Phượng B12M2 dài 63,25m; M8M4 dài 54,05m.

Cạnh dài giáp đất đã chia cho bà H B11B12 dài 30,91m.

Cạnh dài cuối cùng M4M5M6 dài 9,13m.

Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, đối với thửa số 229, có tứ cận:

Nng mặt tiền giáp Kinh đô Trung ương B8M2 dài 110,27m.

Nng mặt hậu giáp phần đất của Diệp Văn Cường B7M5 dài 105,4m.

Cạnh dài giáp đất chia thừa kế cho bà H B8B7 dài 33,97m.

Cạnh dài cuối cùng giáp phần đất ông Nguyễn Văn Sá M5M2 dài 45,31m.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục chung.

4. Buộc bà Huỳnh Hồng H có trách nhiệm giao lại cho các đồng thừa kế gồm: Bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3 mỗi người 133.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/02/2021, bà Huỳnh Hồng H kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bà H giữ nguyên kháng cáo và trình bày:

Ông Huỳnh Văn Mai con là Cụ Sanh và cụ Hai đã chết nhưng Tòa án không xác minh có người thừa kế hay không là vi phạm tố tụng. Diện tích 23.570m², thửa 65 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Hai nhưng đã chuyển nhượng cho ông Minh và ông Minh cũng được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất này. Ông Minh chết năm 2009, bà T5 được quyền thừa kế tài sản này và năm 2011 đã lập hợp đồng tặng cho bà H diện tích 26.258m², thửa 257 (trước là thửa 65). Vì vậy, toàn bộ diện tích 23.570m² là của bà H nên không phải là di sản thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai. Bà H là người sử dụng đất và nhận tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi một phần đất.

Nguyên đơn, bà T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Huỳnh Văn Mai chết năm 2013 sau cụ Sanh và cụ Hai chết. Ông Mai không có vợ, con nên Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng. Cụ Sanh chết năm 2000. Năm 2001, khi cụ Hai làm thủ tục và được cấp giấy CNQSDĐ thửa 65 nhưng không được sự đồng ý của những người thừa kế, đồng thời hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ ghi cụ Hai không có chồng là không đúng. Việc cụ Hai chuyển nhượng cho ông Minh nhưng sau này xác định việc chuyển nhượng này là sai nên UBND huyện T1 đã thu hồi giấy CNQSDĐ của ông Minh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác

định diện tích còn lại của thửa 65 cũ là di sản thừa kế và chia theo pháp luật là có căn cứ.

Tuy nhiên, bà H hiện đang quản lý di sản nên cũng có công sức. Vì vậy, bà T đồng ý để bà H được hưởng toàn bộ số tiền đã nhận bồi thường là 1.064.222.840 đồng. Diện tích đất còn lại chia cho các thừa kế như quyết định của bản án sơ thẩm là đúng.

Bà V, bà H2 trình bày: Xác nhận ông Huỳnh Văn Mai chết năm 2013, không có vợ, con. Thống nhất để cho bà H được hưởng phần công sức là số tiền 1.064.222.840 đồng như bà T trình bày.

Người đại diện hợp pháp của bà T3, bà N, bà T5, ông T4 trình bày: Thống nhất nội dung trình bày của bà V, bà H2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

Về tố tụng: Cụ Sanh và cụ Hai có người con là Huỳnh Văn Mai đã chết nhưng Tòa án không xác minh có người thừa kế hay không? Đồng thời, việc không đưa các người con ông Minh (đang cư trú ở nước ngoài) tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Cụ Hai được cấp giấy CNQSDĐ hợp pháp đối với thửa 65, diện tích 23.570m², sau đó chuyển nhượng cho ông Minh (chồng bà T5) và ông Minh đã được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa 65. Sau khi ông Minh chết, theo thỏa thuận của gia đình thì bà T5 được quyền thừa kế tài sản này và năm 2011 đã tặng cho bà H phần đất này. Hợp đồng tặng cho ghi thửa 257, diện tích 26.258m² nhưng thực tế là thửa 65. Bà H đã nhận đất và sử dụng. Khi nhà nước thu hồi một phần thì bà H cũng là người nhận tiền bồi thường. Vì vậy, phần đất còn lại của thửa 65 cũ là của bà H, không phải là di sản thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai. Đồng thời hiện nay, giấy CNQSDĐ của ông Minh đã bị thu hồi và bà H đang là người quản lý, sử dụng đất nên Tòa án chia thừa kế là không đúng.

Do vi phạm thủ tục tố tụng và những nội dung chưa xác minh nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Căn cứ hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự có cơ sở xác định diện tích 23.570m², thửa 65 là tài sản của cụ Sanh, cụ Hai để lại. Sau quy hoạch làm đường thì diện tích còn lại là 14.113m², trừ diện tích khu mộ, còn lại là 13.484,6m² được xác định là di sản thừa kế của cụ Sanh và cụ Hai. Bà H đã nhận tiền bồi thường do nhà nước chi trả là 1.064.222.840 đồng. Cụ Sanh, cụ Hai chết không để lại di chúc.

Việc cụ Hai khi làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ ghi không có chồng, không được sự đồng ý của người thừa kế của cụ Sanh là không đúng pháp luật. Năm 2002, cụ Hai chuyển nhượng cho ông Minh thửa 65 mà không được sự đồng ý của người thừa kế của cụ Sanh, cũng không đúng pháp luật nên nhà nước đã thu hồi giấy CNQSDĐ của ông Minh. Bà T5 được các con đồng ý cho hưởng diện tích 23.570m² sau khi ông Minh chết năm 2009 nhưng khi làm hợp đồng tặng cho bà H lại ghi diện tích, số thửa không đúng với diện tích, số thửa trong giấy CNQSDĐ

của ông Minh, cũng không được các con bà T5, ông Minh đồng ý nên hợp đồng này trái pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế và chia cho các đồng thừa kế theo pháp luật, đồng thời giao cho người trong nước nhận di sản và có trách nhiệm T toán giá trị cho người ở nước ngoài là đúng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và các thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai đồng ý để bà H được hưởng số tiền 1.064.222.840 đồng đã nhận bồi thường coi như công sức bảo quản di sản là tự nguyện và phù hợp nên được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, bác kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh C thụ lý vụ án và giải quyết là đúng quy định pháp luật. Bà Huỳnh Hồng H kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Các đương sự thừa nhận cụ Sanh và cụ Hai là vợ chồng, có 8 người con, gồm các ông (bà): Huỳnh Hồng H, Huỳnh Thị Bạch T5, Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Bạch N, Huỳnh Thị V, Huỳnh Thị H2, Huỳnh T T3. Tài sản do cụ Sanh và cụ Hai tạo lập là diện tích 23.570m² thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1. Cụ Sanh chết năm 2000, cụ Hai chết năm 2011, không để lại di chúc. Năm 2000, cụ Hai được cấp giấy CNQSDĐ, thửa đất số 65 nêu trên. Sau khi nhà nước thu hồi một phần thì diện tích còn lại của thửa 65 (nay là thửa 229, 209) là 14.113,9m² (gồm: Khu nhà mộ, diện tích 629,3m² và 13.484,6m² đất ở, đất nông nghiệp). Bà H là người nhận tiền bồi thường 1.064.222.840 đồng khi nhà nước thu hồi một phần thửa 65.

[2] Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, gồm: Bà H2, bà V, ông T4, bà T5, bà N, bà T3 cho rằng: Diện tích 13.484,6m² (sau khi trừ diện tích khu mồ mả cha mẹ) và số tiền 1.064.222.840 đồng do H nhận khi nhà nước thu hồi đất là di sản của cụ Sanh và cụ Hai nên yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp mình nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của các đương sự nêu trên.

[3] Xét trình bày của các đương sự và kháng cáo của bà H thấy rằng:

[3.1] Cụ Sanh và cụ Hai là vợ chồng. Sau khi cụ Sanh chết thì cụ Hai làm thủ tục và ngày 23/10/2000 thì cụ Hai được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 23.570m², thửa 65. Đất có nguồn gốc của cụ Sanh và cụ Hai nên có căn cứ xác định thửa 65 là tài sản chung của cụ Sanh và cụ Hai, trong đó mỗi cụ được hưởng 1/2.

[3.2] Ngày 10/01/2002, cụ Hai chuyển nhượng toàn bộ thửa 65 cho ông Minh và ngày 31/01/2002, ông Minh được UBND huyện T1 cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 64.390m², trong đó có thửa 65, diện tích 23.570m².

[3.3] Cụ Sanh chết không để lại di chúc nên việc một mình cụ Hai tự định đoạt đối với cả phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ Sanh mà không được sự đồng ý của các thừa kế của cụ Sanh, gồm bà T, bà H2, bà V, ông T4, bà T5, bà N, bà T3 là không đúng pháp luật nên hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ Hai với ông Minh bị vô hiệu một phần, phần còn lại của hợp đồng vẫn có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, người thừa kế của ông Minh là bà T5 xác nhận toàn bộ diện tích 23.570m² là di sản thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai và đề nghị chia thừa kế cho các đồng thừa kế của Hai cụ theo quy định pháp luật. Sau khi trừ phần diện tích bị nhà nước thu hồi và diện tích đất khu mộ gia tộc thì phần đất còn lại là 13.484,6m². Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai là diện tích 13.484,6m² là có căn cứ.

[3.4] Ông Minh chết năm 2009. Di sản thừa kế của ông Minh là quyền sử dụng đất, diện tích 64.390m², gồm cả diện tích 23.570m² thửa 65 đã được những người thừa kế của ông Minh là bà Huỳnh Thị Bạch T5, ông Trần Văn Hải và ông Trần Kiểm Tiên thống nhất lập văn bản chia di sản thừa kế, được Văn phòng Công chứng Hà Ngọc Phổ xác nhận ngày 25/4/2015, theo đó, bà T5 được hưởng toàn bộ di sản thừa kế do ông Minh để lại.

[3.5] Tại hợp đồng tặng cho, được UBND xã Phong Đ xác nhận ngày 25/02/2011, thể hiện: Bà T5 tặng cho bà H diện tích 26.258m², tờ bản đồ số 1, tại ấp Vàm Sáng, xã Phong Đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng đã được bà T5 tặng cho nên diện tích 26.258m² này không còn là di sản thừa kế. Xét hợp đồng tặng cho ngày 25/02/2011, thấy rằng:

[3.5.1] Diện tích ghi trên hợp đồng tặng cho là 26.258m², thửa 257, tờ bản đồ số 01 là không đúng với diện tích 23.570m², thửa 65, tờ bản đồ số 5 như nội dung thể hiện tại giấy CNQSDĐ của ông Minh.

[3.5.1] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác nhận thửa đất tranh chấp thừa kế là thửa 65 (cũ) nay là 229, 209. Tại văn bản số: 3653/UBND-VP ngày 15/10/2000 của UBND huyện T1 (bút lục 718), có nội dung: Phần đất thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 5, diện tích 23.570m², khi lập bản đồ địa chính năm 2006 thì bà H kê khai thửa 257, tờ bản đồ số 1, diện tích 24.148m². Việc kê khai đăng ký sử dụng đất và đo đạc do Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ-Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện nên đề nghị Tòa án liên hệ với Trung tâm để xác định cụ thể. Theo Trích lục bản đồ ngày 13/11/2018 (bút lục 09) và Trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 (bút lục 810) của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ-Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh C đều thể hiện: Thửa 229 và thửa 257 là độc lập. Vì vậy, việc bà H cho rằng thửa 65 (cũ) nay là thửa 257 là không có căn cứ, không phù hợp với chứng cứ là ông Minh đã được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 23.570m², thửa 65, cũng không phù hợp với xác nhận của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T1 tại văn bản số: 52/CNVPĐKĐĐ ngày 08/02/2022, có

nội dung: Thửa 257, tờ bản đồ số 1, diện tích 24.148m² (bản đồ năm 2006) đăng ký tên bà H chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

[3.5.3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất và số thửa trong hợp đồng tặng cho ngày 25/02/2011 giữa bà T5 với bà H không đúng nên không chấp nhận ý kiến của bà H về nội dung này là có căn cứ.

[4] Như vậy, sau khi các đương sự thống nhất trừ diện tích Khu mộ gia đình là 629,3m² thì di sản còn lại của Sanh và cụ Hai là 13.484,6m². Theo kết quả thẩm định giá ngày 21/6/2019 và ngày 06/11/2019, được các đương sự thống nhất thì diện tích 5.646,9m², giá trị 450.000 đồng/m² và diện tích 8.467m², giá trị 530.000 đồng/m². Như vậy, tổng giá trị đất 7.028.615.000 đồng.

[5] Các đương sự thừa nhận bà H là người quản lý di sản nên bà H được hưởng công sức giữ gìn, tôn tạo di sản tương đương 10% giá trị đất là 702.861.500 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không tính công sức cho bà H là không đúng.

[6] Tại phiên tòa, nguyên đơn và người thừa kế của cụ Sanh, cụ Hai đồng ý tính công sức cho bà H trên cơ sở trừ số tiền 1.064.222.840 đồng do bà H đã nhận bồi thường. Thấy rằng: Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và số tiền 1.064.222.840 đồng nhiều hơn số tiền mà lẽ ra bà H chỉ được hưởng 702.861.500 đồng là có lợi cho bà H nên được chấp nhận.

[7] Như vậy, giá trị di sản còn lại là 7.028.615.000 đồng. Do nguyên đơn, bị đơn, bà H2, bà V đều có nguyện vọng nhận đất, diện tích đất đủ điều kiện chia bằng hiện vật và việc công nhận quyền sử dụng đất tại Việt Nam nên Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các đương sự này và công nhận cho người ở trong nước được quyền sử dụng phần đất của những người thừa kế khác đang cư trú ở nước ngoài nhưng phải trả giá trị cho họ là có căn cứ. Thực tế, bà H là người quản lý đất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không đồng ý nhận đất và trả giá trị cho người ở nước ngoài (bút lục 862) nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà T được quyền sử dụng phần đất của những người thừa kế khác đang cư trú ở nước ngoài nhưng phải trả giá trị cho họ là có căn cứ.

[8] Mặc dù, UBND huyện T1 đã thu hồi giấy CNQSDĐ số T 928451 của ông Minh tại Quyết định số: 01/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 nhưng lý do thu hồi là cấp sai. Tuy nhiên, như nội dung nêu trên thì diện tích 23.570m² đất có nguồn gốc của cụ Sanh và cụ Hai nên việc thu hồi này không ảnh hưởng đến việc xác định tài sản chung của 2 cụ và việc chia thừa kế trong vụ án.

[9] Hiện trạng các căn nhà của bà Đ, ông Thành, bà L, bà U, bà Út Nhỏ nằm trên diện tích đất mà bà H được chia thừa kế hoặc được bà T5 chuyển quyền sử dụng đất. Những người này được cụ Hai cho ở nhờ trên đất để trông coi phần mộ trên đất. Các đương sự đồng ý di dời nhà để trả lại đất nhưng đề nghị trả lại thành quả lao động và hỗ trợ di dời. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không yêu cầu 05 hộ gia đình trên trả lại đất. Riêng bà H không đồng ý giao đất nên không có ý kiến đối với các hộ ở trên đất và xác định có san lấp mặt bằng trên phần đất nêu trên nhưng sẽ tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì

vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và giành quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu các đương sự có yêu cầu là đúng pháp luật.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của các bà H2, bà V, ông T4, bà T5, bà N, bà T3 là không đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm; Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng. Bà T, bà V, bà H2, bà T3 phải chịu án phí sơ thẩm; Bà H, bà N, bà T5, ông T4 không phải chịu án phí sơ thẩm. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 5, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Hồng H.
2. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh C.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3.
5. Công nhận cho bà Huỳnh Thị T được quyền sử dụng diện tích 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C, gồm:
 - 5.1 Diện tích 448,3m², tại các điểm M1, B1, B2, M7 và Diện tích 178,9m², tại các điểm B4, B5, B3, B6 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 209.
 - 5.2 Diện tích 1.058,4m², tại các điểm M1, B1, B2, M6 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 229.
 - 5.3 Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị T tổng diện tích 1.685,6m² đất nêu trên.
6. Bà Huỳnh Thị V được quyền sử dụng diện tích 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C, gồm:
 - 6.1 Diện tích 627,2m², tại các điểm B5, B6, B7, B8 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 209.

6.2 Diện tích 1.058,4m², tại các điểm B1, B4, B3, B2 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 229.

6.3 Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị V tổng diện tích 1.685,6m² đất nêu trên.

7. Công nhận cho bà Huỳnh Thị H2 phần đất có diện tích là 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C, gồm:

7.1 Diện tích 627,2m², tại các điểm B8, B9, B10, B7 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 209.

7.2 Diện tích 1.058,4m², tại các điểm B4, B5, B6, B3 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 229.

7.3 Buộc bà Huỳnh Hồng H có nghĩa vụ giao lại cho bà Huỳnh Thị H2 tổng diện tích 1.685,6m² đất nêu trên.

8. Bà Huỳnh Thị H được quyền sử dụng diện tích 1.685,6m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C, gồm:

8.1 Diện tích 627,2m² tại các điểm B9, B12, B11, B10 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 209.

8.2 Diện tích 1.058,3m², tại các điểm B5, B8, B7, B6 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 229.

9. Bà Huỳnh Thị T được quyền sử dụng diện tích 5.291,8m² đất tọa lạc tại ấp Vàm Xáng, xã Phong Đ, huyện T1, tỉnh C, gồm:

9.1 Diện tích 4.233,2m² tại các điểm B12, M2, M3, M4, M5, M6, B11 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 209.

9.2 Diện tích 2.508,8m², tại các điểm B8, M2, M3, M4, M5, B7 Theo bản trích đo hiện trạng ngày 27/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh C đối với thửa số 229.

10. Buộc bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm giao lại cho các đồng thừa kế là ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3, mỗi người là 843.192.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

11. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

12. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị Bạch T5, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh T T3 về việc đồng ý cho bà H hưởng toàn bộ số tiền bồi thường khi nhà

nước thu hồi đất. Bà Huỳnh Hồng H được sở hữu số tiền 1.064.222.840 (một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm hai mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi) đồng.

13. Chi phí tố tụng: Buộc bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh H Hồng, Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị V, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị Bạch T5, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh T T3 phải chịu 20.461.000 đồng. Bà T đã tạm ứng nên bà Hồng, bà H2, bà V, ông T4, bà T5, bà N, bà T3, mỗi người có nghĩa vụ T toán cho bà T 2.576.250 (hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

14. Về án phí:

14.1 Án phí sơ thẩm:

14.1.1 Bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị V, bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh T T3, mỗi người phải nộp 41.285.000 đồng.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.467.800 đồng do bà T nộp tại Biên lai thu số 00308 ngày 24/5/2019 và 300.000 đồng tại Biên lai số 00225 ngày 05/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C, bà T còn phải nộp số tiền 16.417.876 (mười sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.467.800 đồng do bà V nộp tại Biên lai thu số 00336 ngày 19/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C, bà V còn phải nộp số tiền 16.717.876 (mười sáu triệu bảy trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.467.800 đồng do bà H2 nộp tại Biên lai thu số 00351 ngày 14/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C, bà H2 còn phải nộp số tiền 16.717.876 (mười sáu triệu bảy trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.467.800 đồng do bà T3 nộp tại Biên lai thu số 00340 ngày 19/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C, bà T3 còn phải nộp số tiền 16.717.876 (mười sáu triệu bảy trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

14.1.2 Bà Huỳnh Hồng H, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Bạch N, bà Huỳnh Thị Bạch T5 không phải chịu án phí sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T4 được trả lại 3.467.800 (ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm) đồng, theo biên lai thu số 00337 ngày 19/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C.

Bà Huỳnh Thị Bạch T5 được trả lại 3.467.800 (ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm) đồng, theo biên lai thu số 00337 ngày 19/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C.

Bà Huỳnh Bạch N được trả lại 3.467.800 (ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm) đồng, theo biên lai thu số 00339 ngày 19/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh C.

14.2 Án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Hồng H không phải chịu.

15. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

16. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

18. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (5), HS (2) (BĐA);

**TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa**

Phan Đức Phương